

Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2021

**BẢN TIN TUẦN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG**  
**NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG**  
**Khu vực Miền núi phía Bắc**  
**(Tuần từ 09/7 - 15/7/2021)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	141,2	1389	22	51,1	9,1
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	80,0	1204	-7	0,5	-39,2
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	74,1	845	-18	17,9	-9,2
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	69,0	1149	5	9,5	-1,7
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	56,0	679	-9	24,7	4,1
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	12,2	345	-39	-35,3	-6,7
7	Sơn La	Sơn La	Đà	5,2	453	-35	-8	-19,7
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	24,3	567	-17	-10,9	-1,7
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	13,0	534	-20	-10	-21,9
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	0,0	639	-15	-15,7	-3,4
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	8,0	597	-7	17,4	-5,7
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	80,7	604	-30	-19,9	-25,6
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	48,6	903	25	27,3	19,3
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	2,6	567	-32	-32,8	-44,7
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	55,3	675	-25	-7	-29,1
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	19,0	699	-16	5,9	-13,1
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	107,1	846	-26	-30	-22
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	234,0	2576	7	35,6	-20,2
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	13,0	742	1	-5,6	-18,8
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	16,1	637	-20	-10,2	-38,5
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	95,0	837	13	10,2	-15,7
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	112,4	634	7	-13,3	-22,4
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	36,0	725	7	-1,9	-32,9
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	22,2	565	-31	-32,9	-46
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	0,0	454	-26	-34,2	-43,5
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	10,0	477	-30	-32,1	-12,4
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	0,5	525	-19	-16,2	-2,1
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	54,3	779	-2	-23,7	-21,7
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	19,0	630	-10	-17,2	-46,8
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	6,0	648	-2	2,2	-8,9
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	1,1	665	-12	-16,3	-33,3
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	28,0	553	-36	-32,6	-48

**Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 01/07/2021 đến 07/07/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 234mm, Mường Tè 141mm, Bảo Lạc 112mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-30%.

## 2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	74,3	0,5	-0,5	-0,2	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	41,7	-6,1	-10,3	0,9	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	84,3	31,2	-1,0	9,8	1,4	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	43,0	-2,8	13,9	-17,2	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	43,7	-9,7	-8,8	-26,8	Tăng

### Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 74,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 0,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 6,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 31,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 1,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 43,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 43,7% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 9,7% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

## 3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	49.573	27.764	21.809	49.573				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
V	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	80.913	59.704	21.210	80.913				
	<b>Tổng</b>	<b>656.575</b>	<b>298.273</b>	<b>378.657</b>	<b>656.575</b>				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2021 trên 656.500 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: hồ Nà Tâm, Nà Pàn (tỉnh Lạng Sơn); hồ Pa Khoang (tỉnh Điện Biên); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); hồ Me I (tỉnh Hòa Bình); hồ Bản Viết (Cao Bằng). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải đang được sửa chữa, nâng cấp vì vậy dung tích đạt dưới 10%.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2020-2021.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 15/7/2021**

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**

# PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

## Khu vực Miền núi phía Bắc

(Tuần từ 09/7 – 15/7/2021)

### Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
					<b>I</b>	<b>Gâm - Chảy và vùng phụ cận</b>	<b>10,2</b>	
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	99,4	33,2	29,0	38,6	Tăng
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	48,3	-12,0	-10,2	-18,4	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	87,6	3,9	10,6	-12,4	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	54,2	-9,4	-3,9	-23,2	Tăng
5	Hồ Khờn	Tuyên Quang	1,0	67,0	-32,1	-33,0	-33,0	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	87,1	-2,4	-7,6	5,2	Giảm
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	22,8	-43,6	-56,3	-21,0	Giảm
<b>II</b>	<b>Sông Thao và vùng phụ cận</b>	<b>6,4</b>	<b>41,7</b>	<b>-6,1</b>	<b>-10,3</b>	<b>0,9</b>	<b>Tăng</b>	
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	64,0	-17,0	-36,0	-9,0	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	10,7	-58,2	-57,1	-57,1	Giảm
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	62,0	56,3	62,0	62,0	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	7,3	4,9	7,3	7,3	Tăng
<b>III</b>	<b>Sông Đà và vùng phụ cận</b>	<b>84,3</b>	<b>31,2</b>	<b>-1,0</b>	<b>9,8</b>	<b>1,4</b>	<b>Tăng</b>	
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	37,6	-1,5	21,2	10,5	Tăng
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	67,7	14,5	4,4	38,7	Tăng
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	43,9	11,6	13,8	12,8	Tăng
4	Bán Ban	Điện Biên	1,0	44,1	-20,6	-39,8	30,5	Tăng
5	Hồng Khénh	Điện Biên	1,6	61,9	41,1	51,9	44,7	Tăng
6	Na Hưm	Điện Biên	0,6	45,0	14,4	22,6	30,9	Tăng
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	5,8	-13,3	-12,3	-17,0	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	93,9	11,0	27,8	10,3	Tăng
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	40,7	-23,0	-3,9	-22,9	Giảm
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	92,5	100,0	17,2	12,6	Tăng
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	32,1	57,5	-13,4	13,1	Tăng
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,23	26,0	-31,3	1,2	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	83,8	100,0	15,2	26,1	Tăng
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	2,5	47,2	-50,6	-24,3	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	26,1	71,3	-15,7	9,5	Tăng
16	Suối Chiếu	Sơn La	3,3	99,6	100,0	3,8	11,1	Tăng
17	Vung	Hòa Bình	19,0	56,3	74,4	15,9	27,9	Tăng
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	71,9	84,7	22,0	48,9	Tăng
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	52,5	60,8	-4,0	6,3	Tăng
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	63,6	85,3	15,3	33,6	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	12,9	86,4	-24,0	-17,9	Tăng
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	58,3	95,9	24,8	15,2	Tăng
23	Tày Mãng	Hòa Bình	4,3	86,8	100,0	47,9	49,3	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	59,7	100,0	-16,5	-12,5	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
					25	Me I	Hòa Bình	
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	12,2	93,6	-19,1	10,8	Tăng
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	14,3	11,0	-27,4	-5,0	Giảm
<b>IV</b>	<b>Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận</b>		<b>43,6</b>	<b>43,0</b>	<b>-2,8</b>	<b>13,9</b>	<b>-17,2</b>	<b>Tăng</b>
1	Khuổi lá	Cao Bằng	2,5	81,3	88,2	0,0	1,7	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,8	27,7	41,9	0,0	-45,4	Tăng
3	Bán Nua	Cao Bằng	0,8	74,1	82,5	0,0	56,7	Tăng
4	Bán Viêt	Cao Bằng	3,1	3,4	13,1	0,0	-23,0	Tăng
5	Bán Chang	Bắc Kạn	1,6	100,0	0,0	64,8	29,4	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	86,3	0,0	-19,1	-13,7	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	31,7	0,0	-18,9	-48,5	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	37,6	0,0	-25,4	-30,4	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	7,0	0,0	-41,3	-50,6	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	20,2	0,0	-40,6	-29,1	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	65,6	0,0	0,8	-27,1	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	4,5	0,0	-7,2	-0,4	Tăng
13	Bán Chanh	Lạng Sơn	2,0	84,8	0,0	-8,3	-15,2	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	30,5	0,0	-35,9	-40,8	Giảm
15	Đáp Đè	Lạng Sơn	1,1	29,9	0,0	-3,4	-54,5	Giảm
16	Kai Hiên	Lạng Sơn	1,9	48,4	0,0	-41,7	-51,6	Giảm
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	17,1	0,0	-8,3	-7,8	Giảm
<b>V</b>	<b>Sông Cầu và vùng phụ cận</b>		<b>194,7</b>	<b>43,7</b>	<b>-9,7</b>	<b>-8,8</b>	<b>-26,8</b>	<b>Tăng</b>
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	41,8	-5,8	-7,4	-27,2	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	68,5	19,4	-2,6	12,5	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	61,2	-9,1	-17,8	-34,4	Tăng
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	58,3	-38,1	-40,4	-41,7	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	37,5	-8,3	-14,8	-35,6	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	51,7	-9,8	-7,9	-25,4	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	37,8	-12,0	-16,9	-31,8	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	54,3	-4,5	-8,6	-25,7	Tăng
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	27,3	-32,2	-71,2	-54,4	Tăng
10	Nà Tác	Thái Nguyên	0,7	59,9	-5,4	19,7	-27,1	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	77,4	11,7	7,0	7,0	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	41,3	-27,5	-40,2	-34,8	Tăng
13	Quán Chè	Thái Nguyên	2,4	53,6	-32,1	-30,1	-46,4	Giảm

**Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)**

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
<b>I</b>	<b>Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)</b>	<b>90.905</b>	<b>52.947</b>	<b>37.958</b>	<b>90.905</b>				
1	Tuyên Quang	57.591	27.798	29.793	57.591				
2	Hà Giang	33.314	25.149	8.165	33.314				
<b>II</b>	<b>Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)</b>	<b>101.778</b>	<b>29.806</b>	<b>92.327</b>	<b>101.778</b>				
1	Tỉnh Yên Bái	52.543	19.608	42.990	52.543				
2	Tỉnh Lào Cai	49.235	10.198	49.337	49.235				
<b>III</b>	<b>Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)</b>	<b>333.406</b>	<b>128.053</b>	<b>205.353</b>	<b>333.406</b>				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.492	22.624	21.868	44.492				
2	Tỉnh Sơn La	165.816	34.795	131.021	165.816				
3	Tỉnh Điện Biên	71.251	41.775	29.477	71.251				
4	Tỉnh Lai Châu	51.846	28.859	22.987	51.846				
<b>IV</b>	<b>Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)</b>	<b>80.913</b>	<b>59.704</b>	<b>21.210</b>	<b>80.913</b>				
1	Tỉnh Cao Bằng	39.184	23.107	16.077	39.184				
2	Tỉnh Lạng Sơn	31.716	27.110	4.606	31.716				
3	Tỉnh Bắc Kạn	10.013	9.486	527	10.013				
<b>V</b>	<b>Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận</b>	<b>49.573</b>	<b>27.764</b>	<b>21.809</b>	<b>49.573</b>				
1	Thái Nguyên	49.573	27.764	21.809	49.573				
	<b>Tổng</b>	<b>656.575</b>	<b>298.273</b>	<b>378.657</b>	<b>656.575</b>				